BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Ký ngày: 26/10/2018 15:15:03

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.291.379.609.642**	**1.183.783.498.715**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**62.022.579.663**	**119.153.502.562**
111	1. Tiền		32.022.579.663	47.553.502.562
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	71.600.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**748.790.971.727**	**663.925.222.919**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		748.790.971.727	663.925.222.919
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**160.671.196.220**	**92.158.067.483**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	29.064.275.550	35.626.314.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	45.998.541.452	7.034.784.408
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	50.790.945.754	31.441.988.200
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	37.082.773.455	20.371.966.833
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(2.265.339.991)	(2.316.985.991)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**11**	**308.806.640.618**	**298.238.669.807**
141	1. Hàng tồn kho		309.400.420.064	300.721.020.162
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(593.779.446)	(2.482.350.355)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**11.088.221.414**	**10.308.035.944**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	8.239.182.598	7.377.569.746
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		963.387.113	844.653.041
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.885.651.703	2.085.813.157
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**351.020.075.699**	**393.463.093.685**
220	**II. Tài sản cố định**		**255.241.152.688**	**309.383.859.994**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	255.166.402.682	309.196.984.991
222	*- Nguyên giá*		*964.770.975.602*	*968.221.381.839*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(709.604.572.920)*	*(659.024.396.848)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	74.750.006	186.875.003
228	*- Nguyên giá*		*299.000.000*	*299.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(224.249.994)*	*(112.124.997)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**488.297.018**	**146.518.618**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	488.297.018	146.518.618
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**84.317.060.402**	**68.992.148.505**
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.772.205.845	40.137.070.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		64.230.283.058	33.312.742.151
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.685.428.501)	(4.457.663.646)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**10.973.565.591**	**14.940.566.568**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	10.770.723.901	14.697.156.540
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		202.841.690	243.410.028
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.642.399.685.341**	**1.577.246.592.400**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**326.268.048.472**	**324.974.786.840**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**315.332.888.145**	**313.181.218.363**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	87.071.026.999	85.582.946.409
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	10.213.903.520	39.918.936.762
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.031.029.557	7.459.240.253
314	4. Phải trả người lao động		19.850.121.323	37.084.083.055
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	92.625.000	100.096.386
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.260.739
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	20	116.628.311.763	78.605.316.950
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	4.764.236.798
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.031.136.000	947.028.735
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		60.414.733.983	58.651.072.276
330	**II. Nợ dài hạn**		**10.935.160.327**	**11.793.568.477**
337	7. Phải trả dài hạn khác	20	2.093.840.000	2.168.840.000
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	8.841.320.327	9.624.728.477
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.316.131.636.869**	**1.252.271.805.560**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**1.316.131.636.869**	**1.252.271.805.560**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*631.010.000.000*	*631.010.000.000*
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(94.759.586.325)	(96.464.312.877)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		62.090.032.121	49.567.258.350
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		208.772.435.330	189.988.520.764
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*76.293.945.476*	*127.309.529.494*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*132.478.489.854*	*62.678.991.271*
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		407.018.755.743	376.170.339.323
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.642.399.685.341**	**1.577.246.592.400**

Hoàng Thị Hà	Lê Nhân Đức	Nguyễn Hồng Anh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
			VND	VND	VND	
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**639.182.099.421**	**710.532.378.941**	**1.960.248.469.038**	**2.094.916.374.201**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	553.123.178	136.628.876	2.257.363.965	1.358.029.193
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**638.628.976.243**	**710.395.750.065**	**1.957.991.105.073**	**2.093.558.345.008**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**537.379.565.529**	**594.904.268.844**	**1.590.518.611.909**	**1.744.778.358.298**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**101.249.410.714**	**115.491.481.221**	**367.472.493.164**	**348.779.986.710**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	25.596.146.624	9.874.500.219	65.716.461.084	38.534.791.995
22	7. Chi phí tài chính	26	4.596.873.415	407.883.536	155.219.581	940.793.345
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		(88.558.086)	*353.900.491*	*(22.581.102)*	*876.740.969*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty LDLK				(1.409.873.793)	(2.915.059.555)
25	9. Chi phí bán hàng	27	60.876.478.999	59.301.215.711	197.014.309.822	176.172.239.526
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.036.448.201	11.368.702.278	30.554.466.093	32.852.455.660
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**51.335.756.723**	**54.288.179.915**	**204.055.084.959**	**174.434.230.619**
31	12. Thu nhập khác	29	559.913.356	9.632.592.109	2.295.870.678	14.015.942.970
32	13. Chi phí khác	30	2.891.021.308	7.124.569.117	9.463.144.280	10.012.662.503
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(2.331.107.952)**	**2.508.022.992**	**(7.167.273.602)**	**4.003.280.467**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**49.004.648.771**	**56.796.202.907**	**196.887.811.357**	**178.437.511.086**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	4.266.070.271	3.785.157.256	18.064.222.175	13.515.774.593
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		13.522.779	13.522.779	(742.839.812)	685.077.083
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**44.725.055.721**	**52.997.522.872**	**179.566.428.994**	**164.236.659.410**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		26.779.801.336	26.118.714.351	102.687.391.104	76.951.699.585
62	20. Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát		17.945.254.385	26.878.808.521	76.879.037.890	87.284.959.825
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**410**	**414**	**1.564**	**1.147**

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*196.887.811.357*	*178.437.511.086*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		70.784.516.799	66.886.416.843
03	- Các khoản dự phòng		(1.628.344.789)	(8.269.787.043)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.334.011.063)	960.805.195
06	- Chi phí lãi vay		(22.581.102)	876.740.969
07	- Các khoản điều chỉnh khác		11.385.398.099	-
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*226.072.789.301*	*238.891.687.050*
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(49.393.593.105)	(11.833.754.877)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(21.379.449.664)	(2.672.906.356)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(40.288.582.753)	(43.396.397.128)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.064.819.787	(5.161.274.347)
14	- Tiền lãi vay đã trả		22.581.102	(876.740.969)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.731.797.071)	(9.826.840.880)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.229.503.517)	(65.311.971.904)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*30.137.264.080*	*99.811.800.589*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.981.013.943)	(77.084.573.212)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.971.203.092	2.580.902.837
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(441.698.220.160)	(424.676.195.392)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		328.039.614.432	246.740.155.811
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.412.795.978)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25.814.507.584	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.762.754.792	5.579.003.718
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(82.503.950.181)*	*(246.860.706.238)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	37.496.523.483
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.764.236.798)	(23.193.761.645)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(41.013.239.910)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(4.764.236.798)*	*(26.710.478.072)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(57.130.922.899)	(173.759.383.721)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119.153.502.562	214.532.546.557
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	62.022.579.663	40.773.162.836

Hoàng Thị Hà	Lê Nhân Đức	Nguyễn Hồng Anh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP
M.S.D.N: 0100104443 - C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi lợn; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 9 tháng đầu năm 2018, Tổng Công ty đã tạm dừng, thu hẹp một số hoạt động kinh doanh, chăn nuôi. Do đó, doanh thu từ hoạt động chăn nuôi lợn và kinh doanh thương mại của Tổng Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh từ mảng sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa duy trì kết quả tốt. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận lợi nhuận từ các giao dịch bán toàn bộ cổ phần tại 04 đơn vị có vốn góp (chi tiết tại Thuyết minh số 4) dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế 9 tháng của Tổng Công ty tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

- **Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã bán toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung. Do đó, công ty con này không được hợp nhất tại thời điểm 30/09/2018.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm lợn:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm lợn theo chu kỳ sinh trưởng đặc thù. Nếu lợn đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành lợn giống, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng chi phí trả trước; hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán các sản phẩm lợn giống, lợn choai, lợn thịt,..).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang đàn bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
- Máy móc, thiết bị	05 - 30
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06
- Các tài sản khác	03 - 10
- Phần mềm quản lý	05 - 10

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Ưu đãi thuế tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty)
Trước năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi theo diện Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ, từ năm 2014 Công ty chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định tại: "Điểm 1 Điều 15; Điểm 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013", Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định này trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Năm 2017 là năm thứ chín Công ty thực hiện tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp, do đó năm 2018 đơn vị đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi và 20% đối với thu nhập còn lại cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung

Vào ngày 27/04/2018, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 91,03% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung. Theo đó, số tiền lãi 2.114.064.371 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (thuyết minh số 25).

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.408.113.236	1.419.948.411
Tiền gửi ngân hàng	30.614.466.427	46.133.554.151
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	71.600.000.000
	62.022.579.663	**119.153.502.562**

(*) Tại ngày 30/09/2018, các khoản tương đương là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP, với lãi suất từ 4,6% đến 5,3%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	-	-	5.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinmart	5.613.395.220	-	3.156.487.647	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-	-	10.463.781.022	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.450.880.330	-	16.506.045.364	27.900.000
+ Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư	-	-	*349.223.916*	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	*23.450.880.330*	*27.900.000*	*16.156.821.448*	*27.900.000*
	29.064.275.550	**27.900.000**	**35.626.314.033**	**27.900.000**

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng Mico	-	-	2.150.400.000	-
- Công ty TNHH Phytocent Việt Nam	2.565.349.864	-	1.840.782.095	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	8.680.430.683	-	-	-
- Công ty cổ phần thương mại ThiệnNhân	5.566.676.000	-	-	-
- Công ty CP Công nghiệp MYTEK	820.727.847	-	-	-
- Công ty cổ phần phần mềm Bravo	597.600.000	-	-	-
- Công ty SACMI SINGAPORE PTE.,	594.011.538	-	1.003.814.699	-
- Công ty Tophay	3.282.624.049	-	770.575.320	-
- Ông Đinh Văn Linh (*)	17.000.000.000	-	-	-
- Ông Trương Bá Phụng (*)	3.000.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho	3.891.121.471	-	1.269.212.294	-
	45.998.541.452	**-**	**7.034.784.408**	**-**

(*) Ứng trước cho các nhà cung cấp sản phẩm ngô hạt, khô đậu tương; trong trường hợp nhà cung cấp vi phạm hợp đồng, mức phạt vi phạm hợp đồng đối với nhà cung cấp tính bằng mức lãi suất 8%/năm tính trên số tiền đặt cọc còn lại sau khi trừ đi số đã thanh toán

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.100.000.000	2.100.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
- Phải thu các hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi (*)	-	-	2.170.988.200	-
- Phải thu các hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi (*)	48.690.945.754	-	27.021.000.000	-
	50.790.945.754	**2.100.000.000**	**31.441.988.200**	**2.250.000.000**

(*): Các khoản Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò sữa, đầu tư chuồng trại với lãi suất 1%/tháng.

Phải thu về cho vay các bên liên quan	**2.100.000.000**	**2.100.000.000**	**2.250.000.000**	**2.250.000.000**

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao về cổ tức	728.800.000	-	728.800.000	-
- Tạm ứng	55.000.000	-	141.270.000	-
- Ký cược, ký quỹ	61.411.080	-	61.411.080	-
- Phải thu lãi tiền gửi	16.698.785.162	-	16.877.412.283	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	1.165.935.962	-	1.271.487.298	-
- Phải thu về bảo hiểm nộp thừa	132.189.257	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	17.080.093.074	65.339.991	131.027.252	65.339.991
	37.082.773.455	**65.339.991**	**20.371.966.833**	**65.339.991**

10 . NỢ XẤU

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	239.000.000	211.100.000	142.200.000	114.300.000
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (2)	2.100.000.000	-	2.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	-	-	1.646.000	-
	3.322.798.911	**1.157.458.920**	**3.377.644.911**	**1.060.658.920**

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

(2) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với khoản cho vay này.

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	123.517.313.580	-	139.451.717.136	-
- Công cụ, dụng cụ	963.579.404	-	1.053.323.768	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.544.011.222	593.779.446	49.827.966.299	2.482.350.355
- Thành phẩm	174.085.361.373	-	103.215.780.218	-
- Hàng hóa	2.290.154.485	-	7.172.232.741	-
	309.400.420.064	**593.779.446**	**300.721.020.162**	**2.482.350.355**

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua máy móc, thiết bị đang thực hiện	-	44.403.418
- Công trình trung tâm thương mại khu Chợ Mới	488.297.018	102.115.200
	488.297.018	**146.518.618**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, có nguyên giá 299.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2018 là 224.249.994 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 112.124.997 đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	-	-
- Phí sản xuất băng TVC sữa Mộc Châu	-	-
- Chi phí thuê đất 6 tháng cuối năm 2018	181.926.622	-
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng	-	174.900.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.057.255.976	355.219.023
- Biển, Ô dù quảng cáo, quảng cáo trên xe buýt	-	5.338.802.512
- Công cụ bán hàng	-	1.508.648.211
	8.239.182.598	**7.377.569.746**
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.280.994.701	6.821.422.345
- Đàn lợn sinh sản (*)	2.489.729.200	6.614.712.044
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	1.027.050.825
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	233.971.326
	10.770.723.901	**14.697.156.540**

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	-	-	3.584.952.700	3.584.952.700
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	2.912.931.848	2.912.931.848	2.009.254.498	2.009.254.498
- Chi nhánh Công ty CP Cát An (Bắc Ninh)	5.525.930.135	5.525.930.135		-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.647.960.392	2.647.960.392
- Phải trả các đối tượng khác	78.632.165.016	78.632.165.016	77.340.778.819	77.340.778.819
+ *Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa*	*44.989.827.106*	*44.989.827.106*	*60.308.241.857*	*60.308.241.857*
+ *Phải trả các đối tượng khác*	*33.642.337.910*	*33.642.337.910*	*17.032.536.962*	*17.032.536.962*
	87.071.026.999	**87.071.026.999**	**85.582.946.409**	**85.582.946.409**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Đỗ Hữu Lũy	-	216.787.109
- NPP Nguyễn Thị Nhâm - TX Tuyên Quang	-	666.133.286
- DNTN Thực phẩm Tuấn Hà	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Tây bắc	-	176.452.463
- Công ty TNHH ĐT TM Đức Thắng	-	1.668.864.454
- DNTN Vũ Xuân Bình - Hải Dương 3	-	279.641.539
- Công ty TNHH KDTM Thuận Hưng	-	2.128.372.571
- Công ty TNHH Đầu tư Duy Nam	-	1.706.190.511
- DNTN Khánh Tùng	-	775.649.363
- Công ty TNHH TM Phú Dương	-	213.361.951
- Công ty TNHH Sản xuất TM Tuấn Minh	-	842.908.645
- Công ty TNHH Thắng Linh	-	1.327.504.321
- Công ty TNHH TM và DV Hoàng Dương	-	1.089.165.824
- Công ty TNHH DVTM Hằng Hiền	-	647.377.756
- Công ty TNHH KDTM Hồng Ngọc	-	704.200.406
- Phải trả đối tượng khác	10.213.903.520	27.476.326.563
	10.213.903.520	**39.918.936.762**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Chi phí trợ cấp cấp mất việc làm	92.625.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	100.096.386
	92.625.000	**100.096.386**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	958.258.139	166.168.566
- Bảo hiểm xã hội	4.057.105.012	210.448.417
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	135.175.256	81.802.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	39.017.286.865	28.861.079.013
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	2.081.806.487	981.820.174
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	21.743.508.749	41.781.976.500
- Cổ tức phải trả cổ đông công ty mẹ	41.018.058.250	2.408.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.904.207.705	806.708.502
	116.628.311.763	**78.605.316.950**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.093.840.000	2.168.840.000
	2.093.840.000	**2.168.840.000**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	**5.498.705.300**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	VND	%	VND
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000
Công ty CP GTNFoods	465.192.360.000	73,72	465.192.360.000
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000
Cổ đông khác	45.211.640.000	7,17	45.211.640.000
	631.010.000.000	**100**	**631.010.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*631.010.000.000*	*631.010.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*631.010.000.000*	*631.010.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*2.408.250*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*41.015.650.000*	*41.015.650.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	*41.009.228.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	41.009.228.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	41.018.058.250	6.422.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63.101.000*	*63.101.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63.101.000*	*63.101.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.090.032.121	49.567.258.350
	62.090.032.121	**49.567.258.350**

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/09/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	1.039	21.629
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	426	211

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.937.743.336	111.515.350.416
Doanh thu bán sản phẩm sữa	548.933.355.395	564.239.416.242
Doanh thu bán bò, bê giống,lợn	11.949.758.805	32.623.427.128
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.032.109.423	1.672.867.483
Doanh thu khác	73.329.132.462	481.317.672
	639.182.099.421	**710.532.378.941**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	553.123.178	136.628.876
	553.123.178	**136.628.876**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	2.421.687.460	99.034.035.261
Giá vốn của sản phẩm sữa	448.581.581.831	457.478.878.157
Giá vốn của bò, bê giống	50.282.478.553	37.168.606.473
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.076.844.400	1.129.846.080
Giá vốn khác	35.145.999.286	92.902.873
	537.508.591.530	**594.904.268.844**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.202.026.599	8.756.638.278
Lãi bán các khoản đầu tư	10.503.015.234	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	203.384.999	222.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.687.719.792	1.117.639.741
	25.596.146.624	**9.874.500.219**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.034.247	353.900.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	53.983.045
Lỗ bán cổ phần tại công ty con	-	
Hoàn nhập dự phòng do thu hồi được khoản phải thu về cho vay	-	-
Hoàn nhập dự phòng do thanh lý khoản đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	4.589.839.168	
	4.596.873.415	**407.883.536**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.472.755.416	8.994.995.290
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	557.491.878	443.406.927
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.311.681.119	4.517.817.028
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	36.820.172.098	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.579.637	240.926.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.165.986.984	7.163.915.834
Chi phí khác bằng tiền	1.440.811.867	37.940.153.711
	60.876.478.999	**59.301.215.711**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.921.913.004	6.509.814.777
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	629.072.338	202.678.024
Chi phí đồ dùng văn phòng	(38.740.690)	262.877.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.017.162.940	781.552.370
Chi phí dự phòng	-	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.926.037.840	915.255.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.220.015.611	687.889.395
Chi phí khác bằng tiền	1.360.987.158	2.008.635.175
	10.036.448.201	**11.368.702.278**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ,lợn	113.384.546	9.216.325.260
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	11.660.882	108.061.109
Tiền lãi vay được miễn giảm	(95.589.333)	-
Các khoản thu nhập khác	530.457.261	308.205.740
	559.913.356	**9.632.592.109**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.416.145.902	2.628.387.642
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	4.174.218.476
Chi phí đào tạo	63.222.201	93.154.743
Chi phí vắc xin tiêm cho Bò các hộ dân	332.723.815	
Các khoản chi phí khác	78.929.390	228.808.256
	2.891.021.308	**7.124.569.117**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thuế thu nhập từ thu nhập tính thuế được hưởng ưu đã	196.887.811.357	178.437.511.086
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ HĐKD	196.887.811.357	178.437.511.086
Các khoản điều chỉnh tăng	**990.727.291**	**1.098.371.383**
chi phí không hợp lý hợp lệ	990.727.291	1.098.371.383
Thu nhập từ lãi tiền và chiết khấu tính 5%		
Các khoản điều chỉnh giảm	**(27.165.332.816)**	**(9.422.655.369)**
Lãi tiền gửi ngoài địa bàn sơn la	(4.964.507.959)	(4.524.517.747)
Chiết khấu thanh toán		(4.898.137.622)
Lỗ kết chuyển từ năm trước	(22.200.824.857)	
Thu nhập hoạt động chịu thuế TNDN	170.713.205.832	170.113.227.100
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	10%	5%
	17.071.320.583	**8.505.661.355**
Thuế thu nhập không được ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động tài chính	4.582.000,00	21.005.717.063
Các khoản điều chỉnh tăng		
Lãi tiền gửi ngoài địa bàn sơn la	4.964.507.959	
Cổ tức lợi nhuận được chia	(4.582.000)	(6.549.799)
Thu nhập hoạt động tài chính chịu thuế TNDN	4.964.507.959	20.999.167.264
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động khác	0	4.051.398.926
Tổng thu nhập HĐTC và HĐ khác chịu thuế TNDN	4.964.507.959	25.050.566.190
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành kinh doanh khác	**992.901.592**	**5.010.113.238**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	102.687.391.104	79.951.699.585
Các khoản điều chỉnh:	(4.003.096.267)	(4.558.270.460)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*	*(4.003.096.267)*	*(4.558.270.460)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	98.684.294.837	75.393.429.125
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.564**	**1.195**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.441.095.580.657	1.482.084.269.742
Chi phí nhân công	114.196.068.167	108.465.188.949
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.580.176.072	66.689.402.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.691.599.259	43.172.489.044
Chi phí khác bằng tiền	181.196.589.259	171.474.478.308
	1.830.760.013.414	**1.871.885.828.415**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.022.579.663	-	119.153.502.562	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.147.048.915	(165.339.991)	55.998.280.866	(66.985.991)
Các khoản cho vay	799.581.917.481	(2.100.000.000)	695.367.211.119	(2.250.000.000)
	927.751.546.059	**(2.265.339.991)**	**870.518.994.547**	**(2.316.985.991)**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính	-	4.764.236.798
Vay và nợ	205.793.178.762	166.357.103.359
Phải trả người bán, phải trả khác	92.625.000	100.096.386
Chi phí phải trả		
	205.885.803.762	**171.221.436.543**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.022.579.663	-	-	62.022.579.663
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.981.708.924	-	-	65.981.708.924
Các khoản cho vay	797.481.917.481	-	-	797.481.917.481
	925.486.206.068	-	-	**925.486.206.068**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.153.502.562	-	-	119.153.502.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.931.294.875	-	-	55.931.294.875
Các khoản cho vay	693.117.211.119	-	-	693.117.211.119
	868.202.008.556	-	-	**868.202.008.556**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	203.699.338.762	2.093.840.000	-	205.793.178.762
Chi phí phải trả	92.625.000	-	-	92.625.000
	203.791.963.762	**2.093.840.000**	-	**205.885.803.762**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	4.764.236.798	-	-	4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác	164.188.263.359	2.168.840.000	-	166.357.103.359
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	169.052.596.543	**2.168.840.000**	**-**	**171.221.436.543**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động chăn nuôi	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.630.498.013.132	46.566.128.607	2.529.751.128	1.679.593.892.867
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**1.181.916.431.301**	**(7.495.084.565)**	**1.188.127.449**	**1.175.609.474.185**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	17.981.013.943
Tài sản bộ phận	642.273.354.939	65.305.431.286	103.044.410.316	810.623.196.541
Tài sản không phân bổ	-	-	-	833.310.873.819
Tổng tài sản				**1.643.934.070.360**
Nợ phải trả của các bộ phận	203.648.378.974	2.730.584.284	50.653.731.574	257.032.694.832
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	69.235.353.640
Tổng nợ phải trả				**326.268.048.472**

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Cổ tức được chia			
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	550.800.000	550.800.000
- Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	-	56.700.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Công ty nhận vốn đầu tư khác	4.582.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu về cho vay vốn			
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.100.000.000	2.250.000.000
Phải thu về cổ tức			
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	Công ty mẹ	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty mẹ	728.800.000	728.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	379.570.000	356.200.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	619.970.000	640.500.000

Hoàng Thị Hà	Lê Nhân Đức	Nguyễn Hồng Anh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
	748.790.971.727	***748.790.971.727***	***663.925.222.919***	***663.925.222.919***
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	748.790.971.727	748.790.971.727	663.925.222.919	663.925.222.919
	748.790.971.727	**748.790.971.727**	**663.925.222.919**	**663.925.222.919**

(*) Tại ngày 30/09/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,9% đến 7,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/09/2018			01/01/2018		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	%	VND	VND	%	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
1. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00	36,00	-	36,00	36,00	-
2. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00	36,00	8.038.017.827	36,00	36,00	8.603.918.371
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00	30,00	4.249.998.445	30,00	30,00	4.249.998.445
4. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35	39,35	-	39,35	39,35	-
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44	36,44	-	36,44	36,44	-
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00	45,00	2.793.116.975	45,00	45,00	2.844.275.880
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27	37,27	610.386.711	37,27	37,27	610.386.711
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75	33,75	947.700.000	33,75	33,75	1.042.229.801
9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam (ii)	Hồ Chí Minh	36,72	36,72	-	36,72	36,72	6.775.782.538
10. Công ty Cổ phần Việt Phong (i)	Hồ Chí Minh	-	-	-	30,78	30,78	7.351.510.740
11. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84	34,84	-	34,84	34,84	-
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02	35,02	8.132.985.887	35,02	35,02	8.658.967.514
				24.772.205.845			**40.137.070.000**

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:
(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong (công ty liên kết của Tổng Công ty) như sau:
- Giao dịch bán toàn bộ 658.193 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 6.581.930.000 đồng, giá trị thu về là 14.483.773.159 đồng, giá phí 7.814.153.156 đồng.
- Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Phong.

(ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam (công ty liên kết của Tổng Công ty) như sau:
- Giao dịch bán toàn bộ 550.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 5.508.000.000 đồng, giá trị thu về là 17.074.800.000 đồng, giá phí 6.042.617.989 đồng.
- Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: *Xem Thuyết minh 39.*

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	64.230.283.058	***4.685.428.501***	***33.312.742.151***	***(4.457.663.646)***
Đầu tư vào đơn vị khác				
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	4.685.428.501	4.685.428.501	
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000		4.257.100.000	(1.657.663.646)
3. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	61.485.600	-	45.210.000	-
6. Công ty Cổ phần Nông hải súc sản Sài Gòn (iii)	-		4.098.734.693	(2.800.000.000)
7.Đầu tư khác	35.000.000.000			
	64.230.283.058	**4.685.428.501**	**33.312.742.151**	**(4.457.663.646)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:
(iii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Nông hải súc sản Sài Gòn (công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty) như sau:
- Giao dịch bán toàn bộ 350.020 cổ phần của Công ty Cổ phần Nông hải Súc sản Sài Gòn cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 3.500.200.000 đồng, giá trị thu về là 4.900.000.000 đồng, giá phí 4.098.734.693 đồng.
- Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Nông hải súc sản Sài Gòn.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
3. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,13%	0,13%	Thi công công trình xây dựng, vận hành kinh doanh nhà hàng, khách sạn, resort

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	281.082.367.552	529.392.045.637	64.245.588.171	582.314.754	87.651.448.921	5.267.616.804	968.221.381.839
Số tăng trong kỳ	2.093.321.726	12.803.140.817	2.742.773.000	-	12.700.049.762	-	30.339.285.305
- Mua trong kỳ	*2.093.321.726*	*12.803.140.817*	*2.742.773.000*	-	-	-	*17.639.235.543*
- Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	*12.700.049.762*	-	*12.700.049.762*
Số giảm trong kỳ	(9.967.488.030)	(791.415.765)	(2.051.609.225)	(46.346.000)	(20.278.567.428)	(654.265.094)	(33.789.691.542)
- Thanh lý, nhượng bán	*(94.848.259)*	*(475.315.765)*	-	*(46.346.000)*	*(20.278.567.428)*	*(249.709.094)*	*(21.144.786.546)*
- Giảm do bán công ty con	*(9.872.639.771)*	*(316.100.000)*	*(2.051.609.225)*	-	-	*(404.556.000)*	*(12.644.904.996)*
Số dư cuối kỳ	**273.208.201.248**	**541.403.770.689**	**64.936.751.946**	**535.968.754**	**80.072.931.255**	**4.613.351.710**	**964.770.975.602**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	182.647.978.215	391.607.501.443	42.278.748.169	486.800.254	37.478.232.039	4.525.136.728	659.024.396.848
Số tăng trong kỳ	15.335.377.915	37.680.487.707	5.607.993.304	16.855.500	11.696.876.712	334.800.664	70.672.391.802
- Khấu hao trong kỳ	*15.335.377.915*	*37.680.487.707*	*5.607.993.304*	*16.855.500*	*11.696.876.712*	*334.800.664*	*70.672.391.802*
Số giảm trong kỳ	(7.051.643.123)	(643.863.111)	(1.033.865.194)	(46.346.000)	(10.872.606.244)	(443.892.058)	(20.092.215.730)
- Thanh lý, nhượng bán	*(90.896.248)*	*(461.049.098)*	-	*(46.346.000)*	*(10.872.606.244)*	*(225.431.818)*	*(11.696.329.408)*
- Giảm do bán công ty con	*(6.960.746.875)*	*(182.814.013)*	*(1.033.865.194)*	-	-	*(218.460.240)*	*(8.395.886.322)*
Số dư cuối kỳ	**190.931.713.007**	**428.644.126.039**	**46.852.876.279**	**457.309.754**	**38.302.502.507**	**4.416.045.334**	**709.604.572.920**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	98.434.389.337	137.784.544.194	21.966.840.002	95.514.500	50.173.216.882	742.480.076	309.196.984.991
Tại ngày cuối kỳ	**82.276.488.241**	**112.759.644.650**	**18.083.875.667**	**78.659.000**	**41.770.428.748**	**197.306.376**	**255.166.402.682**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 312.942.384.181 VND

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong kỳ			30/09/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tăng/giảm do hợp nhất KD	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	6.471.352.705	99.731.971.975	93.470.782.291	(1.189.269)	2.104.047	12.733.457.167
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	219.963.814	219.963.814	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.976.689.379	-	18.064.222.175	13.731.797.071	117.513.350	1.792.821.196	4.266.070.271
- Thuế Thu nhập cá nhân	109.123.778	39.360.548	4.793.036.317	4.690.832.193	-	-	32.440.894
- Thuế Tài nguyên	-	-	133.551.425	133.551.425	-	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	859.500.000	7.258.198.860	5.209.364.095	-	90.726.460	2.999.061.225
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	89.027.000	18.000.000	107.027.000	-	-	-
	2.085.813.157	**7.459.240.253**	**130.218.944.566**	**117.563.317.889**	**116.324.081**	**1.885.651.703**	**20.031.029.557**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau,Tổng Công ty số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**631.010.000.000**	**102.000.000.000**	**(97.053.812.877)**	**30.725.222.733**	**184.220.190.461**	**382.863.532.993**	**1.233.765.133.310**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	50.867.597.922	60.406.151.304	111.273.749.226
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(9.450.891.611)	-	(9.450.891.611)
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	14.086.515.334	(55.389.659.160)	(37.629.375.835)	(78.932.519.661)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(696.346.379)	-	(696.346.379)
Số dư cuối kỳ trước	**631.010.000.000**	**102.000.000.000**	**(97.053.812.877)**	**44.811.738.067**	**169.550.891.233**	**405.640.308.462**	**1.255.959.124.885**
Số dư đầu kỳ này	**631.010.000.000**	**102.000.000.000**	**(96.464.312.877)**	**49.567.258.350**	**189.988.520.764**	**376.170.339.323**	**1.252.271.805.560**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	102.687.391.104	76.879.037.890	179.566.428.994
Giảm do bán công ty con	-	-	698.466.147	-	-	(402.508.923)	295.957.224
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	1.006.260.405	-	-	-	1.006.260.405
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-			-	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (**)	-	-	-	12.522.773.771	(83.903.476.538)	(45.628.112.549)	(117.008.815.316)
Các khoản khác	-	-	-			2	2
Số dư cuối kỳ này	**631.010.000.000**	**102.000.000.000**	**(94.759.586.325)**	**62.090.032.121**	**208.772.435.330**	**407.018.755.743**	**1.316.131.636.869**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/CN-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Cộng
		VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2017 trên BCTC riêng:		71.608.162.256
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017:		45.165.812.385
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	4.516.581.238
- Trích Quỹ khen thưởng	5%	2.258.290.619
- Trích Quỹ phúc lợi	4%	1.806.632.495
- Chi trả cổ tức (bao gồm cả lợi nhuận năm 2016 và 2017)	6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 650 đồng)		
		49.597.154.352

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Trong kỳ 9 tháng đầu năm 2018, Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) tạm phân phối lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2018 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 67/NQ/CPGBS/2018 ngày 06/04/2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị tại kỳ họp hàng quý, như sau:

	Tỷ lệ	Phân phối lợi nhuận trên Báo cáo công ty con	Lợi ích của Công ty mẹ	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát
		VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		156.984.646.339	80.061.925.344	76.922.720.995
Trích quỹ Đầu tư phát triển	10%	15.698.464.634	8.006.192.534	7.692.272.100
Trích quỹ Khen thưởng	5%	7.849.232.317	4.003.096.267	3.846.136.050
Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất				(7.692.272.100)
		23.547.696.951	**12.009.288.801**	**3.846.136.050**

Số liệu tạm phân phối lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2018 có thể thay đổi sau khi kết thúc năm tài chính và Đại hội cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu năm 2019 thông qua.